VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 14/2023/TT-BTC ngày 07 tháng 3 năm 2023 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 645 + 646)

Phụ lục II

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ HƯỚNG DẪN LẬP, TRÌNH BÀY CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BTC ngày 07/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Mẫu số: B01a/NHPT

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý..... năm.....

Tại ngày..... tháng..... năm.....

ĐVT: triệu đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	**Tài sản**				
I	**Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ**	100	1		
	....(^^^)				
	TỔNG TÀI SẢN CÓ				

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**				
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**510**	**10**		
	....(^^^)				
VII	**Vốn chủ sở hữu**	**700**	**17**		
	....(^^^)				
6	Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này (*)	760	18	Chênh lệch TK loại 7 trừ (-) TK loại 8 (Nếu chênh lệch âm thì ghi bằng số âm)	
	....(^^^)				

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

+ (^^^) nội dung và mã số này trên báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm - mẫu số B01/NHPT.

+ Các chỉ tiêu ngoại bảng trên báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ tương tự như các chỉ tiêu ngoại bảng của Báo cáo tình hình tài chính năm - mẫu số B01/NHPT.

+ Mẫu này sử dụng cho báo cáo quý.

+ Chỉ tiêu nào không phát sinh thì không phải trình bày trên báo cáo.

Mẫu số: B01b/NHPT

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng tóm lược)

Quý..... năm.....

Tại ngày.... tháng..... năm.....

ĐVT: triệu đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	Tài sản				
I	Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ	100			
II	Tiền gửi tại NHNN	110			
III	Tiền gửi tại các TCTD khác	120			
IV	Cho vay khách hàng	200			
V	Góp vốn, đầu tư dài hạn	220			
VI	Tài sản cố định	230			
VII	Tài sản Có khác	250			
	Tổng cộng tài sản Có	300			
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	510			
II	Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	520			
III	Tiền gửi của khách hàng	530			
IV	Vốn nhận ủy thác đầu tư	540			
V	Phát hành giấy tờ có giá	560			
VI	Các tài sản Nợ khác	600			
VII	Vốn chủ sở hữu	700			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	800			

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: B02a/NHPT

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý... năm...

ĐVT: triệu đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	.. (*)						
I	**Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự**						
	... (*)						

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú*:** (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02/NHPT.

Mẫu số: B02b/NHPT

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng tóm lược)

Quý..... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự						
II	Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ						
III	Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối						
IV	Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác						
V	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần						
VI	Chi phí hoạt động						
VII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng						
VIII	Chênh lệch thu chi						

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: B03a/NHPT

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý..... năm.....(*)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ				
	.....(^^^)			

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

- (^^^) nội dung các chỉ tiêu và mã số này trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ tương tự như các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - mẫu số B03/NHPT.
- (*): Mẫu này sử dụng cho báo cáo quý.
- Chỉ tiêu nào không phát sinh thì không phải trình bày trên báo cáo.

Mẫu số: B03b/NHPT

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng tóm lược)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý..... năm.....(*)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động nghiệp vụ**			
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**			
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**			
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**			
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**			

Ghi chú:

- (*): Mẫu này sử dụng cho báo cáo quý.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: B04a/NHPT

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý... năm....

I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

1. Quyết định thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;
2. Hình thức sở hữu vốn;
3. Thành phần của Hội đồng quản trị (Tên, chức danh của từng người);
4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);
5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:.....;

II. Niên độ kế toán áp dụng

1. Niên độ kế toán
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng;
2. Hình thức kế toán áp dụng;

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ
2. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập - chi phí
3. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay;
- Cơ sở trích lập Qũy dự phòng rủi ro tín dụng:

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

4.1. Kế toán TSCĐ vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình

4.2. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ hữu hình

5. Vốn chủ sở hữu

- Vốn điều lệ

- Trích lập và sử dụng các Qũy từ chênh lệch (Thu - Chi)

6. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro tín dụng:

7. Các điều chỉnh số liệu kỳ kế toán trước

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động *(ĐVT: triệu đồng VN)*

1. Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại qũy bằng VNĐ		
Tiền mặt tại qũy bằng ngoại tệ		
Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
Cộng		

2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VNĐ		
- Bằng ngoại tệ		
Cộng		

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi tại các TCTD khác		
* Theo kỳ hạn		
- TG không kỳ hạn		
- TG có kỳ hạn		
- TG chuyên dùng		
* Theo phạm vi		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- TG tại các TCTD trong nước bằng VND		
- TG tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
- TG tại các TCTD nước ngoài bằng VND		
- TG tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
* Dự phòng rủi ro (***)		
Cộng		

4. Cho vay khách hàng

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tổng dư nợ		
- Nợ quá hạn		
- Nợ chờ xử lý		
- Nợ cho vay được khoanh		
+ Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ		
+ Tỷ lệ nợ khoanh trên tổng dư nợ		

4.2. Cơ cấu tín dụng khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu		
Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
Cho vay từ nguồn vốn ủy thác đầu tư		
Cho vay khác		
Trả thay khách hàng		
Cộng		

4.3. Cơ cấu theo loại cho vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
****** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước:***		
- Cho vay ngắn hạn HTXK		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay lại vốn ODA		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn nhận ủy thác của các TCTCQT		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay theo thỏa thuận		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng		
Trong đó: nợ quá hạn		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay vốn huy động khác		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay thí điểm dưới 12 tháng:		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay VIDIFI bằng VNĐ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay DA đường ô tô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn ủy thác của NSĐP		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn ủy thác khác		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn ủy thác của BTC bằng ngoại tệ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Trả thay bảo lãnh		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Nợ chờ xử lý		
- Tổng dư nợ cho vay trong nước		
- Tổng dư nợ quá hạn cho vay trong nước		
****** Cấp HT SĐT, cấp phát đối với các tổ chức, cá nhân trong nước***		
- Cấp hỗ trợ sau đầu tư		
Trong đó: + bằng NSTW		
+ bằng NSĐP		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cấp phát vốn ủy thác		
Trong đó: + tạm ứng		
+ cấp phát khối lượng hoàn thành		
- Cấp phát khác (Thủy điện Sơn La)		
Trong đó: + tạm ứng		
+ cấp phát khối lượng hoàn thành		
****** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài:***		
- Cho vay ngắn hạn		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay trung hạn		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay dài hạn		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay khác		
Trong đó: nợ quá hạn		

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Giảm từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Cuối kỳ
Đầu tư vào công ty con				
Góp vốn liên doanh				
Đầu tư vào công ty liên kết				
Đầu tư dài hạn khác				
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)				
Cộng				

6. Tài sản Có khác

6.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ chưa hoàn thành

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua sắm TSCĐ		
Chi phí XDCB dở dang		
Sửa chữa TSCĐ		
Cộng		

6.2. Tài sản Có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chờ NSNN cấp bù CLLS, PQL TDĐT, TDXK, BL		
Chờ NSNN cấp PQL khác		
Tạm ứng nộp NSNN		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ		
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên		
Lãi, phí phải thu		
Các khoản nợ phải thu khác		
Vật liệu, công cụ dụng cụ		
Chi phí trả trước		
Tài sản Có khác		
Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng		

7. Nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VNĐ		
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ		
Vay NSNN bằng VND		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay NSNN bằng ngoại tệ		
Vay NHNN bằng VND		
Vay NHNN bằng ngoại tệ		
Cộng		

8. Tiền gửi, tiền vay của TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi của TCTD trong nước bằng VND		
Tiền gửi của TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng VND		
Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
Vay các TCTD khác		
Vay TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
Vay TCTD trong nước bằng VND		
Vay TCTD nước ngoài bằng VND		
Vay TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
Cộng		

9. Tiền gửi của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ		
Tiền gửi ký quỹ		
Các khoản bảo đảm thanh toán khác		
Cộng		

10. Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn nhận của Chính phủ		
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước		
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
Cộng		

11. Phát hành giấy tờ có giá

	Kỳ phiếu	Tín phiếu	Trái phiếu	Giấy tờ có giá khác
Cuối kỳ				
- Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội				

	Kỳ phiếu	Tín phiếu	Trái phiếu	Giấy tờ có giá khác
Đầu năm				
- Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội				

12. Các khoản nợ phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả cán bộ, CNV của NHPT		
Các khoản phải nộp Nhà nước		
Phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay, lãi trái phiếu		
Các khoản lãi và phí vốn nhận ủy thác cho vay		
Các khoản phải trả người bán		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

13. Dự phòng rủi ro

	Năm nay	**Năm trước**
- Số dư đầu kỳ		
- Tăng trong kỳ		
+ Dự phòng trích trong kỳ		
+ Tăng khác		
- Giảm trong kỳ		
+ Sử dụng để XLRR		
+ Khác		
- Số dư cuối kỳ		

14. Tình hình thay đổi một số chỉ tiêu VCSH của NHPT

	Vốn điều lệ	**Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ**	**Vốn khác**	**Qũy đầu tư phát triển**	**Qũy DT bổ sung vốn điều lệ**	**Qũy dự phòng tài chính**	**Qũy khác thuộc vốn CSH**	**KQHĐ chưa phân phối**	**Tổng cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ									
Tăng trong kỳ *- Tăng vốn trong kỳ* *- Kết quả hoạt động tăng trong kỳ* *- Trích bổ sung các qũy trong kỳ* *- Chuyển từ qũy dự trữ sang vốn*									
Giảm trong kỳ *- Sử dụng trong kỳ* *- Các khoản khác*									
Số dư cuối kỳ									

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

B. HƯỚNG DẪN LẬP VÀ TRÌNH BÀY CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01/NHPT, B01a/NHPT, B01b/NHPT)

1. Bản chất và mục đích của Báo cáo

Báo cáo tình hình tài chính của NHPT là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của NHPT tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của NHPT theo cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Qua đó có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của NHPT tại thời điểm báo cáo.

2. Kết cấu của Báo cáo

Báo cáo tình hình tài chính chia làm hai phần:

- *Phần tài sản Có*: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của NHPT tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động của NHPT.

- *Phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu*: Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của NHPT tại thời điểm báo cáo.

3. Cơ sở số liệu để lập Báo cáo

- Căn cứ vào số liệu trên các sổ kế toán.

- Căn cứ vào Bảng cân đối tài khoản kế toán.

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính (Bảng CĐKT) năm trước.

4. Nội dung và phương pháp tính, ghi các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính theo đúng mẫu đã quy định, cụ thể.

Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01/NHPT; B01a/NHPT) gồm có 7 cột:

- Cột 1: "STT" là số thứ tự các chỉ tiêu báo cáo.

- Cột 2: "Chỉ tiêu" bao gồm các chỉ tiêu báo cáo.

- Cột 3: "Mã số" mã số của các chỉ tiêu tương ứng.

- Cột 4: "Thuyết minh" ghi số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Cột 5 - "Năm nay: cách lấy số liệu cột này theo hướng dẫn tại cột "Hướng dẫn cách lấy số liệu từ bảng CĐTK".

- Cột 6: "Năm trước" căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01b/NHPT) là dạng tóm lược của Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a/NHPT).

II. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02/NHPT, B02a/NHPT, B02b/NHPT)

1. Báo cáo kết quả hoạt động là báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động trong một kỳ kế toán của NHPT.

2. Cơ sở số liệu để lập báo cáo:

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của kỳ trước.

- Căn cứ vào số dư Có cuối kỳ báo cáo trên sổ kế toán của các tài khoản thuộc loại 7 "Thu nhập" và số dư Nợ cuối kỳ báo cáo trên sổ kế toán của các tài khoản thuộc loại 8 "Chi phí".

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động theo đúng mẫu đã quy định, cụ thể.

a) Đối với báo cáo kết quả hoạt động năm (Mẫu số B02/NHPT) gồm có 7 cột:

- Cột 1: Số thứ tự

- Cột 2: "Chỉ tiêu" bao gồm các chỉ tiêu báo cáo

- Cột 3: "Mã số" mã số của các chỉ tiêu tương ứng

- Cột 4: "Thuyết minh" ghi số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Cột 5: "Năm nay" được lập căn cứ vào tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm theo từng chỉ tiêu phù hợp đã được hướng dẫn tại cột "Hướng dẫn cách lấy số liệu từ BCĐTK".

- Cột 6: "Năm trước" của báo cáo kỳ này năm nay được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 "Năm nay" theo từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

b) Đối với báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a/NHPT) gồm có 8 cột:

- Cột 1, 2, 3, 4 thực hiện như đối với báo cáo kết quả hoạt động năm.

- Cột 5: "Quý này/Năm nay" được lập căn cứ vào tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo quý theo từng chỉ tiêu phù hợp đã được hướng dẫn tại cột "Hướng dẫn cách lấy số liệu từ BCĐTK".

- Cột 6: "Quý này/Năm trước" của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 "Quý này/Năm nay" của báo cáo quý này năm trước theo từng chỉ tiêu phù hợp.

- Cột 7: "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm nay" của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 "Quý này" của báo cáo kỳ này cộng với số liệu cột 7 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm nay" của báo cáo này kỳ trước. Kết quả ghi ở cột 7 của báo cáo này theo từng chỉ tiêu phù hợp. Riêng đối với số liệu Quý I số liệu ghi ở cột 7 bằng số liệu ghi ở cột 5.

- Cột 8: "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm trước" của báo cáo kỳ này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 7 "Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm nay" của báo cáo kỳ này năm trước. Khi lập lần đầu báo cáo này, số liệu trên báo cáo năm trước không có thì để trống cột số liệu này.

Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02b/NHPT) là dạng tóm lược của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a/NHPT).

III. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp) (Mẫu số B03/NHPT; B03a/NHPT; B03b/NHPT)

1. Mục đích của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh các luồng tiền lưu chuyển trong kỳ theo các hoạt động: hoạt động nghiệp vụ, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của NHPT

Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ, người sử dụng có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần, khả năng thanh toán và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo của NHPT.

2. Cơ sở số liệu để lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ NHPT được lập theo phương pháp gián tiếp căn cứ vào:

- Bảng cân đối tài khoản;

- Báo cáo kết quả hoạt động;

- Báo cáo tình hình tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;

- Sổ kế toán.

3. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.1. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B03/NHPT)

- Cột 1: " Số thứ tự" bao gồm số thứ tự các chỉ tiêu báo cáo.

- Cột 2: "Chỉ tiêu" bao gồm các chỉ tiêu báo cáo.

- Cột 3: " Thuyết minh" bao gồm mã số các chỉ tiêu tương ứng.

- Cột 4: "Năm nay" được lập căn cứ vào tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm theo từng chỉ tiêu phù hợp.

- Cột 5: "Năm trước" căn cứ vào số liệu ghi ở cột số 4 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

3.2. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý (Mẫu số B03a/NHPT)

- Cột 1, 2, 3 thực hiện như đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm.

- Cột 4: "Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ này/Năm nay" được lập căn cứ vào tổng số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo theo từng chỉ tiêu phù hợp.

- Cột 5: "Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ này/Năm trước" căn cứ vào số liệu ghi ở cột số 4 "Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ này/Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b/NHPT) là dạng tóm lược của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a/NHPT).

IV. Hướng dẫn lập và trình bày thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B04/NHPT; B04a/NHPT)

1. Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính, dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động cũng như các thông tin cần thiết khác.

2. Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị phải trình bày những nội dung sau:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn áp dụng đối với các giao dịch và sự kiện quan trọng;

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị.

3. Cơ sở lập bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán;

- Căn cứ vào bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị và các tài liệu có liên quan khác.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu:

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Quyết định thành lập, thời hạn có giá trị;

2. Hình thức sở hữu vốn

3. Thành phần của Hội đồng quản trị (Tên, chức danh của từng người);

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);

5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:.....;

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên:.....

II. Niên độ kế toán áp dụng

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/... kết thúc vào ngày 31/12/...)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Hình thức kế toán áp dụng:

IV. Chính sách kế toán áp dụng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động.

Phương pháp lập các chỉ tiêu theo đúng mẫu đã quy định.

Phụ lục III

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BTC ngày 07/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số: B01/NHPT-HN

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày.... tháng..... năm...

ĐVT: triệu đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)
A	**Tài sản**				
I	**Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ**	**100**	**1**		
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**110**	**2**		
III	**Tiền gửi tại các TCTD khác**	**120**	**3**		
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	121			
2	Dự phòng rủi ro (***)	122			
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	125	**4**		
1	Chứng khoán kinh doanh	126			
2	Dự phòng rủi ro (***)	127			
V	**Cho vay khách hàng**	**200**	**5**		
VI	**Chứng khoán đầu tư**	**215**	**6**		
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	216			
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	217			
3	Dự phòng rủi ro (***)	218			

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	**(2)**		**(3)**	**(4)**	**(5)**
VII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**220**	**7**		
1	Đầu tư vào công ty con	221			
2	Góp vốn liên doanh	222			
3	Đầu tư vào công ty liên kết	223			
4	Đầu tư dài hạn khác	224			
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)	225			
VIII	**Tài sản cố định**	**230**			
1	Tài sản cố định hữu hình	231	**8**		
a	*Nguyên giá TSCĐ hữu hình*	*232*			
b	*Hao mòn TSCĐ hữu hình (***)*	*233*			
2	Tài sản cố định thuê tài chính	234	**9**		
a	*Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính*	*235*			
b	*Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (***)*	*236*			
3	Tài sản cố định vô hình	237	**10**		
a	*Nguyên giá TSCĐ vô hình*	*238*			
b	*Hao mòn TSCĐ vô hình (***)*	*239*			
IX	**Bất động sản đầu tư**	**240**	***11***		
1	*Nguyên giá BĐS đầu tư*	*241*			
2	*Hao mòn BĐS đầu tư (***)*	*242*			
X	**Tài sản Có khác**	**250**	**12**		
1	Các khoản phải thu	251			
1.1	Các khoản nợ phải thu	252			
a	*Chờ NSNN thanh toán*	*253*			
b	*Tạm ứng*	*254*			

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	**(2)**		**(3)**	**(4)**	**(5)**
c	*Lãi, phí phải thu*	*255*			
d	*Các khoản phải thu khác*	*256*			
e	Dự phòng phải thu khó đòi (***)	*257*			
1.2	Phải thu trong hoạt động thanh toán	**260**			
a	*Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi vốn ODA cho vay lại*	*261*			
b	*Thanh toán khác*	*262*			
2	Vật liệu, công cụ dụng cụ	265			
3	Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	266			
4	Tài sản Có khác	267			
	Trong đó: Lợi thế thương mại				
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**300**			
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**				
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**510**	**13**		
1	Tiền gửi của KBNN	511			
2	Vay NHNN	512			
3	Vay NSNN	513			
4	Giao dịch bán và mua lại TPCP với KBNN	514			
II	**Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác**	**520**	**14**		
1	Tiền gửi của các TCTD khác	521			
2	Vay các TCTD khác	522			
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**530**	**15**		
1	Tiền gửi của khách hàng trong nước	531			
2	Tiền gửi của khách hàng nước ngoài	532			

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	**(2)**		**(3)**	**(4)**	**(5)**
3	Ký quỹ, tiền gửi bảo đảm thanh toán	533			
IV	**Vốn nhận ủy thác đầu tư**	**540**	**16**		
1	Nhận vốn ODA cho vay lại	541			
2	Vốn ủy thác hỗ trợ sau đầu tư	542			
a	*Vốn nhận ủy thác hỗ trợ sau đầu tư*	*543*			
b	*Cấp hỗ trợ sau đầu tư (***)*	*544*			
3	Vốn ủy thác cấp phát	545			
a	*Vốn nhận ủy thác cấp phát*	546			
b	*Cấp phát ủy thác (***)*	*547*			
4	Vốn ủy thác cho vay	*548*			
a	*Vốn nhận ủy thác cho vay*	*549*			
b	*Cho vay ủy thác (***)*	*550*			
V	**Phát hành giấy tờ có giá**	**560**	**17**		
VI	**Các tài sản Nợ khác**	**600**			
1	Các khoản phải trả	610			
1.1	Các khoản nợ phải trả	611	**18**		
a	*Lãi, phí phải trả*	*612*			
b	*Phải trả CBVC*	*613*			
c	*Các khoản phải nộp Nhà nước*	*614*			
d	*Các khoản phải trả phải nộp khác*	*615*			
1.2	Phải trả trong hoạt động thanh toán	620			
a	*Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi vốn ODA cho vay lại*	*621*			
b	*Phải trả khác trong hoạt động thanh toán*	*622*			

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	**(2)**		**(3)**	**(4)**	**(5)**
2	Qũy dự phòng rủi ro	630			
a	Qũy dự phòng rủi ro cho vay	631	**19**		
b	Dự phòng rủi ro khác	632			
3	Qũy khen thưởng, phúc lợi	640			
4	Tài sản Nợ khác	645			
VII	**Vốn chủ sở hữu**	**700**	**20**		
1	Vốn của NHPT	710			
a	*Vốn điều lệ*	*711*			
b	*Vốn đầu tư XDCB*	*712*			
c	*Thặng dư vốn cổ phần*	*713*			
d	*Cổ phiếu quỹ*	*714*			
e	*Cổ phiếu ưu đãi*	*715*			
g	*Vốn khác*	*719*			
2	Qũy của NHPT	720			
a	*Qũy dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*721*			
b	*Qũy đầu tư phát triển*	*722*			
c	*Qũy dự phòng tài chính*	*723*			
d	*Qũy khác thuộc VCSH*	*724*			
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	730			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	740			
5	Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước (*)	750			
6	Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này (*)	760	**21**		
7	Lợi ích của cổ đông thiểu số	770			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**800**			

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
1	Bảo lãnh vay vốn	901			
2	Cam kết cho vay không hủy ngang	905			
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	910			
4	Bảo lãnh khác	915			
5	Cam kết khác	920			
6	Lãi cho vay và phí chưa thu được	930	5.4		
7	Nợ khó đòi đã xử lý	950			
8	Tài sản và chứng từ khác	970			

....., ngày.... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: B02/NHPT-HN

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày... tháng... năm...

ĐVT: triệu đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
1	**Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**	**10**			
1.1	Thu lãi tiền gửi	11			
1.2	Thu lãi cho vay	12			
1.3	Thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	13	20		
2	**Chi phí lãi và các chi phí tương tự**	**20**			
2.1	Chi trả lãi tiền gửi	21			
2.2	Chi trả lãi tiền vay	22			
2.3	Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	23			
2.4	Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ	24			
I	**Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự**	**30**			
1	Thu nhậpphí từ hoạt động dịch vụ	31			
2	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	32			
II	**Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ**	**40**			

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
III	**Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**50**			
IV	**Chênh lệch thu chi từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**55**			
V	**Chênh lệch thu chi từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**60**			
1	Thu nhập từ hoạt động khác	71			
2	Chi phí hoạtđộng khác	72			
VI	**Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác**	**80**			
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**90**			
VIII	**Chi phí hoạt động**	**100**			
IX	**Chênh lệch thu chi trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**110**			
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**120**			
XI	**Chênh lệch thu chi**	**130**			
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**140**			
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**150**			
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**160**			
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**170**			

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: B03/NHPT-HN

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày..... tháng.... năm....

ĐVT: triệu đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	**B**	**C**	**1**	**2**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ				
1	Chênh lệch thu chi trước thuế			
Điều chỉnh cho các khoản:				
2	Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư			
3	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm			
4	Cấp bù CLLS, PQL phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)			
5	(Lãi)/lỗ do thanh lý TSCĐ			
6	(Lãi)/lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
7	(Lãi)/lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn			

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	**B**	**C**	**1**	**2**
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
9	Các điều chỉnh khác			
Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động				
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	(Tăng)/Giảm tiền gửi tại các TCTD khác			
11	(Tăng)/Giảm cho vay khách hàng			
12	(Tăng)/Giảm khoản chờ NSNN thanh toán về cấp bù CLLS, PQL			
13	(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản			
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động			
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
16	Tăng/(Giảm) tiền gửi, tiền vay của TCTD khác			
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng			
18	Tăng/(Giảm) vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay			

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	**B**	**C**	**1**	**2**
19	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá			
20	Tăng/(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản			
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế TNDN			
22	Thuế TNDN đã nộp (*)			
23	Chi từ các qũy của NHPT (*)			
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm TSCĐ (*)			
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)			
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
5	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐSĐT			
6	Tiền chi do bán, thanh lý BĐSĐT (*)			

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	**B**	**C**	**1**	**2**
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)			
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)			
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn			
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn			
2	(Giảm) vốn			
3	Tăng qũy thuộc VCSH			
4	(Giảm) qũy thuộc VCSH			
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**			

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**			
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**			
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**			

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: B04/NHPT-HN

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày... tháng... năm...

I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

1. Quyết định thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;

2. Hình thức sở hữu vốn;

3. Thành phần của Hội đồng quản trị (Tên, chức danh của từng người);

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);

5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:.....; Số công ty con:.....

6. Công ty con: tên, quyết định/giấy phép thành lập và hoạt động, tỷ lệ góp vốn vào công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên:....

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../...../..... kết thúc vào ngày...../..../.....)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng;

2. Hình thức kế toán áp dụng;

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

2. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập - chi phí

3. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay;

- Cơ sở trích lập Qũy dự phòng rủi ro tín dụng:

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

4.1. Kế toán TSCĐ vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình

4.2. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ hữu hình

5. Vốn chủ sở hữu

- Vốn điều lệ

- Trích lập và sử dụng các Qũy từ chênh lệch (Thu - Chi)

6. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro tín dụng:

7. Các điều chỉnh số liệu kỳ kế toán trước

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động *(ĐVT: triệu đồng VN)*

1. Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại qũy bằng VNĐ		
Tiền mặt tại qũy bằng ngoại tệ		
Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
Cộng		

2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VNĐ		
- Bằng ngoại tệ		
Cộng		

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi tại các TCTD khác		
* Theo kỳ hạn		
- TG không kỳ hạn		
- TG có kỳ hạn		
- TG chuyên dùng		
* Theo phạm vi		
- TG tại các TCTD trong nước bằng VND		
- TG tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
- TG tại các TCTD nước ngoài bằng VND		
- TG tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
* Dự phòng rủi ro (***)		
Cộng		

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán kinh doanh khác		
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Cộng		

5. Cho vay khách hàng

5.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tổng dư nợ		
- Nợ quá hạn		
- Nợ chờ xử lý		
- Nợ cho vay được khoanh		
+ Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ		
+ Tỷ lệ nợ khoanh trên tổng dư nợ		

5.2. Cơ cấu tín dụng khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu		
Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
Cho vay từ nguồn vốn ủy thác đầu tư		
Cho vay khác		
Trả thay khách hàng		
Cộng		

5.3. Cơ cấu theo loại cho vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
****** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước:***		
- Cho vay ngắn hạn HTXK		
Trong đó: nợ quá hạn		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay lại vốn ODA		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn nhận ủy thác của các TCTCQT		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay theo thỏa thuận		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng		
Trong đó: nợ quá hạn		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay vốn huy động khác		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay thí điểm dưới 12 tháng:		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay VIDIFI bằng VNĐ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay DA đường ôtô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn ủy thác của NSĐP		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn ủy thác khác		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn ủy thác của BTC bằng ngoại tệ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Trả thay bảo lãnh		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Nợ chờ xử lý		
- Tổng dư nợ cho vay trong nước		
- Tổng dư nợ quá hạn cho vay trong nước		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
****** Cấp HT SĐT, cấp phát đối với các tổ chức, cá nhân trong nước***		
- Cấp hỗ trợ sau đầu tư		
Trong đó: + bằng NSTW		
+ bằng NSĐP		
- Cấp phát vốn ủy thác		
Trong đó: + tạm ứng		
+ cấp phát khối lượng hoàn thành		
- Cấp phát khác (Thủy điện Sơn La)		
Trong đó: + tạm ứng		
+ cấp phát khối lượng hoàn thành		
****** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài:***		
- Cho vay ngắn hạn		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay trung hạn		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay dài hạn		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay khác		
Trong đó: nợ quá hạn		

5.4. Lãi cho vay và phí chưa thu được

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
****** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước:***		
- Cho vay ngắn hạn HTXK		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay lại vốn ODA		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
+ Phí chưa thu được		
- Cho vay vốn nhận ủy thác của các TCTCQT		
+Lãi cho vay chưa thu được		
+ Phí chưa thu được		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay theo thỏa thuận		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay vốn huy động khác		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay thí điểm dưới 12 tháng:		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay VIDIFI bằng VNĐ		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay DA đường ô tô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay vốn ủy thác của NSĐP		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
+ Phí chưa thu được		
- Cho vay vốn ủy thác khác		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
+ Phí chưa thu được		
- Cho vay vốn ủy thác của BTC bằng ngoại tệ		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ *Lãi cho vay chưa thu được*		
+ *Phí chưa thu được*		
- Trả thay bảo lãnh		
+ *Lãi chưa thu được*		

6. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
+ *Chứng khoán Nợ*		
+ *Chứng khoán Vốn*		
+ *Dự phòng rủi ro*		
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
+ *Chứng khoán Nợ*		
+ *Chứng khoán Vốn*		
+ *Dự phòng rủi ro*		
Cộng		

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Giảm từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Cuối kỳ
Đầu tư vào công ty con				
Góp vốn liên doanh				
Đầu tư vào công ty liên kết				
Đầu tư dài hạn khác				
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)				
Cộng				

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ						
Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ *- Đầu tư XDCB hoàn thành* *- Tăng khác*						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán *- Giảm khác*						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ *- Tăng khác*						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán *- Giảm khác*						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ HH - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
Tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ *- Tăng khác*						
Giảm trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính *- Trả lại TSCĐ thuê tài chính* *- Giảm khác*						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ *- Tăng khác*						
Giảm trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính *- Trả lại TSCĐ thuê tài chính* *- Giảm khác*						
Số dư cuối kỳ						

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ					
Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ *- Tăng khác*					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán *- Giảm khác*					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
Tăng trong kỳ					

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Khấu hao trong kỳ *- Tăng khác*					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán *- Giảm khác*					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ VH - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ					

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá Bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Bất động sản đầu tư khác				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Bất động sản đầu tư khác				

12. Tài sản Có khác

12.1. Chi phí XDCB dở dang, mua sắm TSCĐ chưa hoàn thành

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua sắm TSCĐ		
Sửa chữa TSCĐ		
Chi phí XDCB dở dang		
Trong đó, những công trình lớn:		
.....		
.....		
Cộng		

12.2. Tài sản Có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chờ NSNN cấp bù CLLS, PQL TDĐT, TDXK, BL		
Chờ NSNN cấp PQL khác		
Tạm ứng nộp NSNN		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ		
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên		
Lãi, phí phải thu		
Các khoản nợ phải thu khác		
Vật liệu, công cụ dụng cụ		
Chi phí trả trước		
Tài sản Có khác		
Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng		

12.3. Lợi thế thương mại

	Kỳ trước	Kỳ này
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		

	Kỳ trước	Kỳ này
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ		

13. Nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13.1. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VNĐ		
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ		
13.2. Vay NSNN		
Vay NSNN bằng VND		
Vay NSNN bằng ngoại tệ		
13.3. Vay NHNN		
Vay NHNN bằng VND		
Vay NHNN bằng ngoại tệ		
13.4. Giao dịch bán và mua lại TPCP với KBNN		
Cộng		

14. Tiền gửi, tiền vay của TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14.1. Tiền gửi của TCTD khác		
Tiền gửi của TCTD trong nước bằng VND		
Tiền gửi của TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng VND		
Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14.2. Vay các TCTD khác		
Vay TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
Vay TCTD trong nước bằng VND		
Vay TCTD nước ngoài bằng VND		
Vay TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
Cộng		

15. Tiền gửi của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ		
Tiền gửi ký quỹ		
Các khoản bảo đảm thanh toán khác		
Cộng		

16. Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn nhận của Chính phủ		
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước		
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
Cộng		

17. Phát hành giấy tờ có giá

	Kỳ phiếu	Tín phiếu	Trái phiếu	Giấy tờ có giá khác
Cuối kỳ				
- Mệnh giá				
- Chiết khấu				7
- Phụ trội				
Đầu kỳ				
- Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội				

18. Các khoản nợ phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả cán bộ, CNV của NHPT		
Các khoản phải nộp Nhà nước		
Phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay, lãi trái phiếu		
Các khoản lãi và phí vốn nhận ủy thác cho vay		
Các khoản phải trả người bán		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

19. Dự phòng rủi ro cho vay

	Năm nay	**Năm trước**
- Số dư đầu kỳ		
- Tăng từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo		
+ Dự phòng trích lập		

	Năm nay	Năm trước
+ *Tăng khác*		
- Giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo		
+ *Sử dụng để XLRR*		
+ *Khác*		
- Số dư cuối kỳ		

20. Tình hình thay đổi một số chỉ tiêu VCSH của NHPT

	Vốn điều lệ	**Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ**	**Vốn khác**	**Qũy đầu tư phát triển**	**Qũy Dự trữ bổ sung vốn điều lệ**	**Qũy dự phòng tài chính**	**Qũy khác thuộc vốn CSH**	**KQHĐ chưa phân phối**	**Tổng cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ									
Tăng trong kỳ *- Tăng vốn trong* kỳ *- Kết quả hoạt động tăng trong* kỳ *- Trích bổ sung các qũy trong* kỳ *- Chuyển từ qũy dự trữ sang vốn*									
Giảm trong kỳ *- Sử dụng trong kỳ* *- Các khoản khác*									
Số dư cuối kỳ									

21. Kết quả hoạt động chưa phân phối *(chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)*

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập		
Tổng chi phí		
Kết quả hoạt động chưa phân phối năm nay		

22. Tình hình thu nhập của cán bộ viên chức

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, viên chức		
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng qũy lương *(triệu VNĐ)*		
2. Tiền lương bình quân *(triệu VNĐ/người/tháng)*		

23. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất, thu phí quản lý

23.1. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất: thuyết minh các chỉ tiêu chính tính cấp bù CLLS năm nay và năm trước.

23.2. Thu phí quản lý: thuyết minh các chỉ tiêu chính tính phí quản lý năm nay và năm trước.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*